BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2025

06

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.19 12:46:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-66

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thái Hoà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 09/09/2025)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Miễn nhiệm ngày 09/09/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

aasc

Số: 250326.062 /BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.927.021.948.129**	**1.759.006.493.907**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**319.761.512.166**	**275.925.813.537**
111	1.	Tiền		167.398.165.030	149.476.813.815
112	2.	Các khoản tương đương tiền		152.363.347.136	126.448.999.722
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**908.027.191.208**	**917.087.577.133**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		548.915.225.994	552.203.300.732
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.225.043.262)	(4.380.961.250)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		368.337.008.476	369.265.237.651
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**627.938.960.767**	**518.451.172.874**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	436.309.332.334	370.414.975.213
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.739.194.054	16.462.769.631
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	71.621.750.000	61.621.750.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	147.596.174.453	102.020.861.271
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.327.500.074)	(32.089.213.241)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**31.202.756.633**	**28.049.976.824**
141	1.	Hàng tồn kho		31.486.202.380	28.333.422.571
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**40.091.537.355**	**19.491.953.539**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.593.198.209	16.655.338.585
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		22.121.915.950	2.781.225.313
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	376.425.196	55.389.641

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Đã điều chỉnh) VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.735.207.510.091**	**1.511.889.350.028**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**291.160.116.834**	**37.361.439.560**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	26.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	7	291.160.116.834	11.261.439.560
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**483.341.953.660**	**457.312.520.023**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	446.520.182.301	418.982.455.811
222		*- Nguyên giá*		*1.334.419.967.543*	*1.233.311.488.937*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(887.899.785.242)*	*(814.329.033.126)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.069.164.324	4.126.025.135
225		*- Nguyên giá*		*3.233.610.339*	*7.987.313.990*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(164.446.015)*	*(3.861.288.855)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	14	33.752.607.035	34.204.039.077
228		*- Nguyên giá*		*62.422.552.879*	*61.262.997.324*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28.669.945.844)*	*(27.058.958.247)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**11.588.851.092**	**1.862.376.794**
231		*- Nguyên giá*		16.099.524.729	4.158.805.870
232		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(4.510.673.637)	(2.296.429.076)
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**340.493.547.162**	**366.782.767.973**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	340.493.547.162	366.782.767.973
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**232.900.878.834**	**242.356.904.391**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		229.400.878.834	240.406.904.391
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	450.000.000
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**375.722.162.709**	**406.213.341.287**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	239.299.967.477	236.325.365.628
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	27.017.647.628	37.835.387.355
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4.	Lợi thế thương mại	11	108.285.047.604	130.933.088.304
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.662.229.458.220**	**3.270.895.843.935**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.532.159.202.225**	**1.242.497.503.638**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**817.027.836.842**	**981.123.687.928**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	16	297.439.735.004	254.401.555.574
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.055.874.103	609.990.656
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.372.869.640	32.705.125.318
314	4.	Phải trả người lao động		78.520.590.305	52.068.258.105
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.244.959.417	29.071.277.835
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		606.088.108	261.000.000
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	59.907.072.047	19.016.086.153
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	292.611.170.250	564.411.071.727
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.961.854.491
322	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.180.479.968	6.597.468.069
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**715.131.365.383**	**261.373.815.710**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	7.205.820.785	12.955.420.785
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	661.249.350.889	189.645.254.366
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	45.422.437.910	57.536.963.434
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		1.253.755.799	1.234.177.125
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**2.130.070.255.995**	**2.028.398.340.297**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.130.070.255.995**	**2.028.398.340.297**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*907.846.690.000*	*907.846.690.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		67.259.772.988	67.259.772.988
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		14.636.665.977	5.731.715.025
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
420	5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	1.368.793.748
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		393.419.466.136	327.980.662.047
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*314.789.308.106*	*300.595.477.932*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*78.630.158.030*	*27.385.184.115*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		744.209.250.532	716.881.089.875
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.662.229.458.220**	**3.270.895.843.935**

Trần Thị Thu Hương	Đặng Thị Phương Nga	Dương Đức Tịnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.386.998.063.299**	**1.916.030.791.310**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	792.176.336	496.684.193
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.386.206.886.963**	**1.915.534.107.117**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.954.979.991.402**	**1.610.548.300.654**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**430.225.895.561**	**304.985.806.463**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	52.433.060.980	48.765.028.809
22	7.	Chi phí tài chính	26	57.829.515.240	54.518.125.101
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*49.490.063.537*	*52.733.554.880*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(8.243.964.423)	(3.927.901.222)
25	9.	Chi phí bán hàng	27	20.241.843.384	17.502.190.415
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	247.828.250.260	198.945.681.685
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**148.515.383.234**	**78.856.936.849**
31	12.	Thu nhập khác		6.145.517.624	8.359.436.317
32	13.	Chi phí khác		9.121.562.971	9.304.138.704
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**(2.976.045.347)**	**(944.702.387)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**145.539.337.887**	**77.912.234.462**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	29.686.257.528	29.487.139.036
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(1.298.785.797)	(4.435.353.872)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**117.151.866.156**	**52.860.449.298**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		79.630.158.030	27.690.763.573
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		37.521.708.126	25.169.685.725
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	877	315

Trần Thị Thu Hương	Đặng Thị Phương Nga	Dương Đức Tính
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**145.539.337.887**	**77.912.234.462**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		117.069.994.224	114.967.469.411
03	Các khoản dự phòng		17.594.067.912	2.633.268.065
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.737.678	39.224.977
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(42.979.551.304)	(43.668.752.875)
06	Chi phí lãi vay		52.243.535.146	56.962.994.588
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**289.501.121.543**	**208.846.438.628**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(81.952.263.325)	(34.592.542.323)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.164.760.975)	5.062.517.696
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		113.648.205.248	(4.743.651.239)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(5.567.956.143)	3.503.395.276
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.288.074.738	48.072.317.735
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.857.869.351)	(52.455.764.385)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.763.711.948)	(26.604.783.657)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.107.032.825)	(2.567.937.400)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động**		**220.023.808.962**	**144.519.990.331**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(396.324.988.079)	(323.326.313.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.098.513.716	9.237.569.312
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(424.173.582.265)	(296.832.520.694)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		413.551.611.440	350.170.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.813.387.160)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		480.000.000	19.233.684.400
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.790.410.146	51.700.500.082
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(343.577.835.042)**	**(200.630.466.048)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNGTÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000	153.578.683.856
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.105.189.888.025	686.653.084.633
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(926.226.956.779)	(652.892.139.483)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.912.207.809)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.627.259.050)	(20.115.169.028)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**167.423.464.387**	**166.347.576.866**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**43.869.436.307**	**110.237.099.149**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3**	**275.925.813.537**	**165.727.939.365**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(33.737.678)	(39.224.977)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**319.761.512.166**	**276.925.813.537**

Trần Thị Thu Hương	Đặng Thị Phương Nga	Dương Đức Tính
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 907.846.690.000 VND; tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.706 người, trong đó tại Công ty mẹ là 135 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.815 người, trong đó tại Công ty mẹ là 121 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công lô trái phiếu mã ASG12501 ngày 15/5/2025 theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT/ASG ngày 28/04/2025, tổng giá trị 300 tỷ VND, kỳ hạn 3 năm.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir (đổi tên và thay đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh)	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (*)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	CTCP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

(*) Số liệu Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính lập cho đơn vị không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều

chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Cây lâu năm	05 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuê đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau :

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và các văn bản thuế liên quan	Thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020. Năm 2025 là năm cuối cùng đơn vị được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Tuy nhiên trong năm, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2026), miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Đến năm 2025, đơn vị vẫn được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Hết ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Giấy Chứng nhận đầu tư số 2102073510 điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/09/2023 và các văn bản thuế có liên quan.	Được hưởng ưu đãi thuế suất 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng.	Ưu đãi thuế tính bắt đầu từ năm đầu tiên có phát sinh thu nhập chịu thuế từ Dự án. Nếu không có thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có doanh thu, thì ưu đãi sẽ bắt đầu từ năm thứ 4.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Đơn vị	Thuế suất
Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT)	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, Công ty TNHH Vận tải ASG nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án)
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Thuế suất 0% đối với hoạt động được ưu đãi; Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh trong xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.31 Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh

Vào ngày 31/08/2024, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA – Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh (NBL). Công ty đã xác định giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả của NBL tại ngày mua cũng như đã ghi nhận giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con tương ứng trên BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã hoàn thành đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của NBL (theo chứng thư thẩm định giá số 213/2025/5203.HN của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Đô phát hành ngày 30/09/2025). Do giá trị đánh giá lại và xác định giá trị tạm thời không có sự chênh lệch trọng yếu, Công ty không điều chỉnh lại nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh đã thực hiện trong năm 2024.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	21.279.017.284	17.718.389.056
Tiền gửi ngân hàng	146.106.529.556	131.756.361.009
Tiền đang chuyển	12.618.190	2.063.750
Các khoản tương đương tiền (*)	152.363.347.136	126.448.999.722
	319.761.512.166	**275.925.813.537**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**368.337.008.476**	**-**	**369.265.237.651**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	368.337.008.476	-	369.265.237.651	-
Đầu tư dài hạn	**2.000.000.000**	**-**	**450.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.000.000.000	-	450.000.000	-
	370.337.008.476	**-**	**369.715.237.651**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,2%/năm.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 5,20%/năm.

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không		515.984.298.108		-	515.984.298.108		-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	SGN	21.841.107.136	12.263.240.000	(8.263.285.762)	25.756.045.124	21.042.000.000	(1.399.463.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (ii)	MAS	11.089.820.750	8.131.570.000	(2.961.757.500)	10.462.957.500	7.481.460.000	(2.981.497.500)
		548.915.225.994		**(9.225.043.262)**	**552.203.300.732**		**(4.380.961.250)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
(ii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	46,56	48,00	51.593.494.490	46,56	48,00	51.643.715.619
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	26,71	49,00	50.086.334.299	26,71	49,00	48.573.350.274
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	-	-	-	47,37	48,00	2.773.844.178
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh(iv)	20,78	21,00	114.738.003.151	20,78	21,00	115.842.684.944
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (v)	20,73	20,95	983.046.694	20,73	20,95	9.573.309.376
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (vi)	29,80	40,00	12.000.000.000	29,80	40,00	12.000.000.000
			229.400.878.634			**240.406.904.391**

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tại ngày 01/01/2025 tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,37%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%. Trong năm Công ty Cổ phần Logistics AGH đã giải thể.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con do Công ty nắm giữ 74,50% lợi ích) là 29,80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	24.922.303.068	-	23.245.806.406	
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	20.770.046.269	-	15.811.136.230	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	(16.018.718.398)	16.018.718.396	-
Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	50.671.825.870	-	41.456.885.433	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	43.940.812.254	-	17.840.812.254	-
Các khách hàng khác	279.985.626.475	(12.797.961.287)	256.041.616.492	(11.379.094.028)
	436.309.332.334	**(28.816.679.685)**	**370.414.975.213**	**(11.379.094.028)**
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB (*)	-	-	26.100.000.000	-
	-	-	**26.100.000.000**	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	-	-	**8.749.042.597**	-

(*) Phải thu tiền chuyển nhượng vốn của công ty con với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	28.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Phạm Thanh Hùng (ii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.521.750.000	(17.521.750.000)
Các đối tượng khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	-
	71.621.750.000	**(17.521.750.000)**	**61.621.750.000**	**(17.521.750.000)**

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS /2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 31/03/2026, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 31/12/2025, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

7. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	127.848.485	-	219.231.288	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	12.295.110.483	-	3.717.465.629	-
Tạm ứng	47.902.929.068	(43.918.734)	42.472.597.371	(179.439.865)
Ký cược, ký quỹ	13.171.182.420	-	8.520.777.398	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	53.287.601.926	-	31.357.197.990	-
Các khoản chi hộ	1.192.827.742	-	2.616.880.329	-
Phải thu khác	19.618.674.329	(2.716.353.221)	13.116.711.268	(2.760.140.914)
	147.596.174.453	**(2.760.281.955)**	**102.020.861.271**	**(2.939.580.779)**
Dài hạn				
Chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng (*)	280.260.561.095	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	4.706.412.739	-	5.008.296.560	-
Phải thu khác	6.193.143.000	-	6.253.143.000	-
	291.160.116.834	**-**	**11.261.439.560**	**-**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	**-**	**-**	**7.146.237**	**-**

(*) Khoản phải thu khác với cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 5244/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Cụm công nghiệp CN2 tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội. Số tiền trên Công ty đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt thì được ngân sách Nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	21.812.046.963	(283.445.747)	16.118.989.076	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	5.071.194.750	-	6.971.474.190	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	507.504.094	-	103.498.116	-
Hàng hóa	4.095.456.553	-	5.139.461.189	-
	31.486.202.360	**(283.445.747)**	**28.333.422.571**	**(283.445.747)**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.523.356.781	1.380.485.448
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.497.550.476	3.938.609.899
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	2.663.589.604	2.649.207.849
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	2.903.527.902	4.197.202.106
Các khoản khác	5.005.181.446	4.489.853.283
	17.593.196.209	**16.655.338.585**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.577.965.203	9.771.464.936
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng (i)	17.497.252.010	17.984.114.664
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	172.654.891.016	179.364.372.332
Chi phí cải tạo, sửa chữa	28.080.936.135	23.451.406.665
Chi phí đào tạo bồi dưỡng dài hạn	4.214.569.681	3.768.323.336
Các khoản khác	3.274.353.432	1.985.683.705
	239.299.967.477	**236.325.365.638**

(i) Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng chi tiết như sau:

Tên dự án, địa điểm	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại tại 31/12/2025 (VND)
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 48 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.136.685.737
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại xã Gia Lâm	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án	8.360.566.273

(ii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty và các công ty con phân bổ theo thời hạn thuê, được trình bày chi tiết tại thuyết minh 22.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	948.845.455
Xây dựng cơ bản	340.493.547.162	364.947.868.622
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	-	*16.899.575.862*
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (i)	*312.404.552.526*	*342.609.162.261*
- Công trình khác	*28.088.994.636*	*5.439.130.499*
Sửa chữa lớn	-	886.053.896
	340.493.547.162	**366.782.767.973**

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác;
- Quy mô của Dự án: 505.950 m2;
- Tổng mức đầu tư: 965.835.619.000 VND;
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 31/12/2025: Đã có hợp đồng cho thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Giấy phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng.
- Dự kiến hoàn thành xây dựng công trình và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 31/12/2026.

11. Lợi thế thương mại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	130.933.088.304	143.525.938.844
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	9.418.216.972
Phân bổ lợi thế thương mại	22.648.040.700	22.011.067.512
	108.285.047.604	**130.933.088.304**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	475.353.079.381	239.295.257.212	490.955.259.947	26.399.492.111	301.767.554	1.006.632.732	1.233.311.488.937
Mua mới	18.349.909.877	3.796.388.886	66.028.905.273	1.790.276.908	-	-	87.965.481.944
XDCB hoàn thành	18.116.103.317	1.429.722.061	17.625.340.292	2.643.021.856	-	-	39.814.187.526
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.778.152.406	-	-	-	7.778.152.406
Thanh lý, nhượng bán	(216.065.000)	(2.818.483.195)	(29.528.156.628)	(1.796.036.727)	-	(90.601.720)	(34.449.343.270)
Tại ngày 31/12/2025	**509.603.027.575**	**241.702.884.964**	**552.859.502.290**	**29.036.754.148**	**301.767.554**	**916.031.012**	**1.334.419.967.543**
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	232.799.203.536	169.661.159.251	390.608.466.675	20.451.941.151	301.767.554	506.494.759	814.329.033.126
Khấu hao	26.427.050.732	16.652.459.979	39.829.653.758	2.133.112.581	-	148.932.816	85.191.209.866
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.705.220.712	-	-	-	4.705.220.712
Thanh lý, nhượng bán	(201.660.648)	(2.818.483.195)	(11.418.896.172)	(1.796.036.727)	-	(90.601.720)	(16.325.678.462)
Tại ngày 31/12/2025	**259.024.593.620**	**183.495.136.035**	**423.724.445.173**	**20.789.017.005**	**301.767.554**	**564.825.855**	**887.899.785.242**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	242.553.875.845	69.634.097.961	100.346.793.072	5.947.550.960	-	500.137.973	418.982.455.811
Tại ngày 31/12/2025	**250.578.433.955**	**58.207.748.929**	**129.135.057.117**	**8.247.737.143**	**-**	**351.205.157**	**446.520.182.301**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 237.714.782.552 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 216.908.293.044 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 347.972.298.302 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 339.910.537.161 VND).

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cộng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 31/12/2025, tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 3.233.610.339 VND và 164.446.015VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.906.337.872 VND.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47.638.971.227	13.624.026.097	61.262.997.324
Mua trong năm	-	824.555.555	824.555.555
XDCB hoàn thành		630.000.000	630.000.000
Thanh lý	-	(295.000.000)	(295.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**47.638.971.227**	**14.783.581.652**	**62.422.552.879**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14.769.855.852	12.289.102.395	27.058.958.247
Khấu hao trong năm	982.959.372	923.028.225	1.905.987.597
Thanh lý	-	(295.000.000)	(295.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**15.752.815.224**	**12.917.130.620**	**28.669.945.844**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32.869.115.375	1.334.923.702	34.204.039.077
Tại ngày 31/12/2025	**31.886.156.003**	**1.866.451.032**	**33.752.607.035**

(*) Tại ngày 31/12/2025, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại thôn Tư Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

  Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 20.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.756.370.907 VND.

15. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bất động sản đầu tư của Công ty là kho lạnh cho thuê được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) có nguyên giá là 16.099.524.729 VND, hao mòn lũy kế là 4.510.673.637 VND, trong đó khấu hao trong năm là 2.214.244.561VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.468.547.041	11.468.547.041	9.110.362.519	9.110.362.519
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.052.214.377	7.052.214.377	8.803.937.270	8.803.937.270
Công ty Cổ phần Công nghệ Farich Việt Nam	10.594.065.960	10.594.065.960	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	10.815.971.229	10.815.971.229	3.276.805.283	3.276.805.283
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	9.216.083.502	9.216.083.502	11.897.974.890	11.897.974.890
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	8.991.042.089	8.991.042.089	6.538.808.246	6.538.808.246
Công ty Cổ phần Hoàng Gia BN	12.362.570.586	12.362.570.586	6.960.841.000	6.960.841.000
Các đối tượng khác	226.941.240.220	226.941.240.220	205.812.826.366	205.812.826.366
	297.439.735.004	**297.439.735.004**	**254.401.555.574**	**254.401.555.574**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	**152.250.000**	**152.250.000**	**9.068.439.486**	**9.068.439.486**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.656.348	6.379.131.204	40.930.225.849	43.139.670.347	7.656.348	4.169.686.706
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	103.679.798	103.679.798	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.632.917	23.400.222.124	29.686.257.528	32.763.711.948	28.632.917	20.322.767.704
Thuế thu nhập cá nhân	19.100.376	1.450.367.699	13.251.936.224	12.968.026.159	10.934.672	1.726.112.060
Thuế nhà thầu	-	153.192.905	1.034.340.492	1.186.963.110	-	570.287
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.446.797	4.338.783.782	4.740.431.818	329.201.259	-
Thuế, phí, khoản phải nộp khác	-	1.249.764.589	399.197.662	1.495.229.388	-	153.732.883
	55.389.641	**32.705.125.318**	**89.744.421.315**	**96.397.712.548**	**375.425.196**	**26.372.869.640**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	815.349.886	488.902.262
Lãi trái phiếu thường phải trả	3.826.828.751	3.521.082.189
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	2.686.069.210	445.167.854
Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	34.588.196.745	21.836.267.031
Các khoản khác	2.328.514.825	2.779.838.499
	44.244.959.417	**29.071.277.835**

19. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	153.616.369
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.821.173.390	1.394.542.764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	47.539.872.176	8.021.604.100
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	71.902.500	71.902.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	2.864.446.920	2.983.861.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.609.677.061	6.390.558.850
	59.907.072.047	**19.016.086.153**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.205.820.785	12.955.420.785
	7.205.820.785	**12.955.420.785**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	-	**9.176.000**

(*) Khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại thời điểm cuối năm phần lớn là khoản tiền đặt cọc nhận được cho việc ký kết hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Cụm công nghiệp CN 2, từ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển KCN ASG (ASGI) – công ty con của Công ty.

20. Các khoản vay

	1/1/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**199.652.576.310**	**199.652.576.310**	**557.446.971.000**	**537.984.354.004**	**219.115.193.306**	**219.115.193.306**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***85.911.818.962***	***85.911.818.962***	***273.565.709.580***	***258.223.430.924***	***101.254.097.618***	***101.254.097.618***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (1)	40.000.000.000	40.000.000.000	171.990.707.880	171.990.707.880	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG (4)	34.441.981.870	34.441.981.870	77.739.664.870	63.678.620.196	48.303.026.544	48.303.026.544
+ Công ty Cổ phần Vinafco (15)	9.188.374.890	9.188.374.890	18.367.453.874	15.188.374.890	12.367.453.874	12.367.453.874
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (8)	2.281.462.202	2.281.462.202	5.467.882.956	7.165.727.958	583.617.200	583.617.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***104.240.757.348***	***104.240.757.348***	***276.070.750.098***	***271.950.411.668***	***108.361.095.668***	***108.361.095.668***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG (5)	62.933.095.684	62.933.095.684	116.485.777.240	140.161.201.394	39.257.671.530	39.257.671.530
+ Công ty Cổ phần Vinafco (12)	41.307.661.664	41.307.661.664	123.511.236.126	125.260.319.509	39.558.578.281	39.558.578.281
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco (11)	-	-	36.073.736.642	6.528.890.765	29.544.845.877	29.544.845.877
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	7.810.511.412	7.810.511.412	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	***9.500.000.000***	***9.500.000.000***	-	-	***9.500.000.000***	***9.500.000.000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG (6)	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000

Các khoản vay (tiếp theo)

		01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		**384.758.495.417**	**384.758.495.417**	**76.220.942.523**	**387.483.460.996**	**73.495.976.944**	**73.495.976.944**
Ngân hàng TMCP Quân Đội		***9.920.203.152***	***9.920.203.152***	***64.629.813.591***	***11.116.753.839***	***63.433.262.904***	***63.433.262.904***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	(2)	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	(3)	-	-	51.882.023.424	-	51.882.023.424	51.882.023.424
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(7)	5.341.755.692	5.341.755.692	6.643.930.907	6.538.306.379	7.447.380.220	7.447.380.220
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không		474.588.200	474.588.200	-	474.588.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		***3.154.675.600***	***3.154.675.600***	***6.934.994.032***	***3.154.675.600***	***6.934.994.032***	***6.934.994.032***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(14)	3.154.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	3.154.675.600	2.014.675.600	2.014.675.600
+ Công ty Cổ phần vận tải biển Vinafco	(10)	-		4.920.318.432	-	4.920.318.432	4.920.318.432
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	-	***3.574.360.000***	***893.590.000***	***2.680.770.000***	***2.680.770.000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(13)	-	-	3.574.360.000	893.590.000	2.680.770.000	2.680.770.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam		***189.600.000***	***189.600.000***	***47.400.000***	***237.000.000***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco		189.600.000	189.600.000	47.400.000	237.000.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease		-	-	***595.933.344***	***148.983.336***	***446.950.008***	***446.950.008***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(9)	-	-	595.933.344	148.983.336	446.950.008	446.950.008
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB		***876.883.112***	***876.883.112***	***438.441.556***	***1.315.324.668***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco		876.883.112	876.883.112	438.441.556	1.315.324.668	-	-
Trái phiếu thường		***370.617.133.553***	***370.617.133.553***	-	***370.617.133.553***	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu		372.500.000.000	372.500.000.000	-	372.500.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành		(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	-	(1.882.866.447)	-	-
		584.411.071.727	**584.411.071.727**	**633.667.913.523**	**925.467.815.000**	**292.611.170.250**	**292.611.170.250**

Các khoản vay (tiếp theo):

		01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân Đội		***194.528.869.421***	***194.528.869.421***	***202.538.360.765***	***11.116.753.839***	***385.950.476.347***	***385.950.476.347***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	(2)	12.311.577.785	12.311.577.785	-	4.103.859.260	8.207.718.525	8.207.718.525
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(7)	28.044.217.419	28.044.217.419	10.356.690.914	6.538.306.379	31.862.601.954	31.862.601.954
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	(3)	153.698.486.017	153.698.486.017	192.181.669.851	-	345.880.155.868	345.880.155.868
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không		474.588.200	474.588.200	-	474.588.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		***6.916.939.000***	***6.916.939.000***	***24.601.592.160***	***3.154.675.600***	***28.363.855.560***	***28.363.855.560***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(14)	6.916.939.000	6.916.939.000	-	3.154.675.600	3.762.263.400	3.762.263.400
+ Công ty Cổ phần vận tải biển Vinafco	(10)			24.601.592.160		24.601.592.160	24.601.592.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	-	***22.852.714.100***	***893.590.000***	***21.959.124.100***	***21.959.124.100***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(13)		-	22.852.714.100	893.590.000	21.959.124.100	21.959.124.100
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam		***428.600.000***	***428.600.000***	-	***428.600.000***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco		428.600.000	428.600.000	-	428.600.000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease		-	-	**2.234.750.000**	**148.983.336**	**2.085.766.664**	**2.085.766.664**
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(9)	-	-	2.234.750.000	148.983.336	2.085.766.664	2.085.766.664
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB		***1.912.207.809***	***1.912.207.809***	-	***1.912.207.809***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco		1.912.207.809	1.912.207.809	-	1.912.207.809	-	-
Trái phiếu thường(*)		**370.617.133.553**	**370.617.133.553**	**295.515.560.000**	**369.746.526.391**	**296.386.165.162**	**296.386.165.162**
+ Mệnh giá trái phiếu		372.500.000.000	372.500.000.000	300.000.000.000	372.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành		(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	(4.484.500.000)	(2.753.473.609)	(3.613.894.838)	(3.613.894.838)
		574.403.749.783	**574.403.749.783**	**547.742.917.025**	**387.401.338.975**	**734.745.327.833**	**734.745.327.833**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		384.758.495.417	384.758.495.417			73.495.976.944	73.495.976.944
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**189.645.254.366**	**189.645.254.366**			**661.249.350.889**	**661.249.350.889**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	40.000.000.000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	8.207.718.525	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG						
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	345.880.155.858	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	48.303.028.544	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	39.257.671.530	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
6	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	31.862.601.954	Đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GĐ 3	72 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản tại thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 29 phường Phổ Yên và thửa đất số 811, tờ bản đồ số 3, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	583.617.200	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	2.085.766.664	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Đáo hạn năm 2026	7,60%	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	24.601.592.160	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	6,11%	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco						
11	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29.544.845.677	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560662, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39.556.576.281	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.916.814.100	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Đáo hạn năm 2032	5,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.042.310.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	5,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.762.263.400	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - 2029	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
15	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	12.367.453.874	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	5,3%	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*)Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.494.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG;
- Đến ngày 31/12/2025, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 300.000.000.000 VND.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**756.538.910.000**	**67.588.868.132**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**305.828.154.763**	**705.493.745.713**	**1.843.879.804.985**
Tăng vốn trong năm trước	151.307.780.000	(329.096.144)	-	-	-	-	-	150.978.683.856
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(1.772.595.923)	(1.000.259.158)	(2.772.855.081)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	27.690.763.573	25.169.685.725	52.860.449.298
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	109.220.062	109.220.062
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(5.048.425.466)	7.648.425.466	2.600.000.000
Công ty liên kết chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.059.200.000	-	2.059.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(19.970.199.700)	(19.970.199.700)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(276.434.690)	(569.528.233)	(845.963.123)
Tại ngày 31/12/2024 (đã điều chỉnh)	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**327.980.662.047**	**716.881.089.875**	**2.028.398.340.297**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025 (đã điều chỉnh)	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**327.980.662.047**	**716.881.085.875**	**2.028.398.340.297**
Công ty con lãng vốn trong năm (*)	-	-	8.904.950.952	-	-	(8.904.950.952)	-	-
Ảnh hưởng do cổ đông thiểu số góp thêm vốn	-	-	-	-	-	(256.246.813)	6.268.246.813	5.000.000.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	79.630.158.030	37.521.708.126	117.151.866.156
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành (**)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con (***)	-	-	-	-	-	(2.246.094.842)	(943.949.882)	(3.190.044.724)
Công ty con chia cổ tức bằng tiền mặt (***)	-	-	-	-	-	-	(14.507.844.400)	(14.507.844.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(2.282.061.334)	-	(2.282.061.334)
Tại ngày 31/12/2025	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**14.636.665.977**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**393.419.466.136**	**744.209.250.532**	**2.130.070.265.995**

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Logistics VietAir (Công ty con cấp 2 của Công ty) đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ/AIRLOG ngày 08/05/2025.

(**) Công ty mẹ trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 500.000.000 VND theo tờ trình số 04/2025/TT-HĐQT/ASG được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(***) Lợi nhuận năm 2024 được phân phối theo nghị quyết của các Công ty con như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	2.246.094.842	943.949.882
Chi trả cổ tức	-	14.507.844.400

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	85.646.340.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Các cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	680.134.860.000	74,92
	907.846.690.000	**100,00**	**907.846.690.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	907.846.690.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	151.307.780.000
Vốn góp cuối năm	**907.846.690.000**	**907.846.690.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**71.902.500**	**71.902.500**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	1.368.793.748
	2.698.410.362	**2.698.410.362**

22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 455m2 để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) có các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	242.762,00	93.274,53

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	**2.385.998.063.299**	**1.916.030.791.310**
Dịch vụ hàng hóa hàng không	396.776.853.616	323.203.216.191
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.334.813.789.246	1.167.171.831.753
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	196.427.227.500	165.305.993.511
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	202.640.689.136	122.736.888.439
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	175.813.420.114	113.788.522.236
Doanh thu khác	79.526.083.687	23.823.337.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(792.176.336)**	**(496.684.193)**
Chiết khấu thương mại	(789.285.844)	(496.684.193)
Hàng bán bị trả lại	(2.890.492)	-
Doanh thu thuần	**2.385.205.886.963**	**1.915.534.107.117**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**31.864.318.310**	**48.873.682.530**

24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	274.280.472.295	227.533.741.584
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.228.830.321.914	1.070.826.461.232
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	147.651.366.243	135.964.622.468
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	114.345.570.540	81.567.000.977
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	118.464.884.072	81.029.866.061
Giá vốn khác	71.407.376.335	13.626.608.312
	1.954.979.991.402	**1.610.548.300.654**
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**24.941.171.396**	**29.305.481.949**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.787.368.375	25.932.100.626
Cổ tức được chia	22.580.686.625	15.074.924.500
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	921.322.833	6.857.496.267
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.116.437.849	1.043.593.004
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	27.245.298	56.914.412
	52.433.060.980	**48.765.028.809**
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**22.580.686.625**	**16.984.634.089**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	15.407.636.357	13.783.823.826
Lãi trái phiếu thường	34.082.427.180	38.949.731.054
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	4.854.855.712	(3.275.550.000)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	2.753.471.609	4.229.439.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	301.230.586	459.000.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	60.982.976	96.139.389
Khác	368.910.820	275.540.658
	57.829.515.240	**54.518.125.101**
Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 36)	**-**	**570.104.709**

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	6.167.084.913	6.437.517.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.732.427.667	1.563.363.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.146.712	79.826.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.829.611.136	9.274.377.362
Chi phí bằng tiền khác	192.592.956	147.105.398
	20.241.843.384	**17.502.190.415**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	131.197.952.684	110.568.970.117
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	4.420.134.427	3.966.396.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.639.647.167	4.465.579.403
Thuế phí và lệ phí	1.213.160.188	795.639.610
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	14.360.251.509	5.898.414.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.120.092.112	26.351.689.769
Chi phí bằng tiền khác	27.228.951.473	24.887.924.787
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.648.040.700	22.011.067.512
	247.828.250.260	**198.945.681.685**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	140.461.092	382.361.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	29.545.796.436	29.104.777.844
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*7.657.420.839*	*8.386.674.751*
- Công ty Cổ phần Vinafco	*-*	*3.820.195.264*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*721.248.340*	*342.539.908*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*1.156.799.683*	*2.423.063.019*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*239.985.696*	*143.881.710*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*34.201.080*	*18.923.452*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*905.251.882*	*489.576.746*
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	*7.404.637.819*	*2.600.400.780*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	*106.573.344*	*994.363.701*
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	*2.474.920.077*	*3.476.942.036*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*4.178.641.676*	*1.777.449.330*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*194.948.420*	*180.178.599*
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*230.011.478*	*428.768.630*
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*610.562.762*	*1.644.964.465*
- Công ty TNHH Vận tải ASG	*3.529.888.818*	*2.376.855.453*
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	*100.704.522*	*-*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**29.686.257.528**	**29.487.139.036**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.087.561.588	18.171.190.219
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	12.930.086.040	19.664.197.136
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.017.647.628**	**37.835.387.355**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	45.422.437.910	57.538.963.434
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**45.422.437.910**	**57.538.963.434**

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.518.953.930	(3.777.846.559)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.083.628.631)	(657.507.313)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(6.734.111.096)	-
	(1.298.785.797)	**(4.435.353.872)**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.630.158.030	27.690.763.573
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	79.630.158.030	27.690.763.573
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90.784.669	87.890.804
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**877**	**315**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.025.783.045	257.534.919.937
Chi phí nhân công	436.850.047.976	375.809.625.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.421.953.524	92.956.401.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.450.537.404	1.019.175.980.088
Chi phí khác bằng tiền	104.249.716.419	67.915.872.327
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.648.040.700	22.011.087.512
	2.222.646.079.068	**1.835.403.866.910**

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Đầu tư ngắn hạn	20.394.810.000	-	20.394.810.000
	20.394.810.000	**-**	**20.394.810.000**
01/01/2025			
Đầu tư ngắn hạn	28.523.460.000	-	28.523.460.000
	28.523.460.000	**-**	**28.523.460.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.710.052.562	-	299.710.052.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	552.328.545.147	291.160.116.834	843.488.661.981
Các khoản cho vay	424.437.008.476	-	424.437.008.476
	1.276.475.606.185	**291.160.116.834**	**1.567.635.723.019**
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.207.424.481	-	258.207.424.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.160.939.370	37.361.439.560	495.522.378.930
Các khoản cho vay	431.336.987.651	-	431.336.987.651
	1.147.705.351.502	**37.361.439.560**	**1.185.068.791.062**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Vay và nợ	292.611.170.250	661.249.350.889	953.860.521.139
Phải trả người bán,	357.346.807.051	7.205.820.785	364.552.627.836
Chi phí phải trả	44.244.959.417	-	44.244.959.417
	694.202.936.718	**668.455.171.674**	**1.362.658.108.392**
01/01/2025			
Vay và nợ	584.411.071.727	189.645.254.366	774.056.326.093
Phải trả người bán,	273.417.641.727	12.955.420.785	286.373.062.512
Chi phí phải trả	29.071.277.835	-	29.071.277.835
	886.899.991.289	**202.600.675.151**	**1.089.500.666.440**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	398.778.853.616	1.334.813.788.248	196.427.227.500	457.188.016.601	2.385.205.886.963	-	2.385.205.886.963
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	105.055.094.461	714.983.198.337	53.006.337.237	48.561.756.194	921.586.386.229	(921.586.386.229)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	122.498.381.321	106.983.467.332	48.775.861.254	152.970.188.654	430.225.898.561		430.225.898.561
Tổng chi phí mua tài sản cố định					62.500.816.688		62.500.816.688
Tài sản bộ phận					6.769.894.386.938	(3.153.643.076.346)	3.616.251.310.592
Tài sản không phân bổ					27.017.847.628		27.017.847.628
Tổng tài sản	-	-	-	-	6.816.872.533.566	(3.153.643.076.346)	3.663.229.458.220
Nợ phải trả của các bộ phận					2.574.527.340.522	(1.087.790.576.207)	1.486.736.764.315
Nợ phải trả không phân bổ					45.422.437.910		45.422.437.910
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.619.949.778.432	(1.087.790.576.207)	1.532.159.202.225

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính Chủ tịch HĐQT và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT(đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần Logistics AGH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Ngoài ra bên liên quan còn có các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có số dư và các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**31.854.318.310**	**48.873.682.530**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	18.161.792.770	24.459.028.407
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	13.692.525.540	24.414.654.123
Mua dịch vụ	**24.941.171.396**	**29.305.481.949**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	594.120.000	578.595.325
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	7.300.649.981	7.490.597.924
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	17.046.401.415	21.236.288.700
Trả hộ	**845.665.274**	**975.783.291**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	845.665.274	975.783.291
Thu hộ	**1.789.047.931**	**3.175.503.489**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	1.780.620.527	3.162.306.399
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	8.427.404	13.197.090

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**22.580.686.625**	**16.984.124.500**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.343.907.500	14.924.924.500
Công ty Cổ phần Logistics AGH	236.779.125	2.059.200.000
Lãi cho vay	**-**	**509.589**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	509.589
Trả vay ngắn hạn	**-**	**69.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Chi phí lãi vay	**-**	**570.104.709**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	570.104.709
Nhận lại vốn góp	**480.000.000**	**19.233.684.400**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	880.000.000
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	-	113.684.400
Công ty Cổ phần Logistics AGH	480.000.000	18.240.000.000
Thu lại tiền cho vay	**-**	**1.000.000.000**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	1.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**-**	**8.749.042.597**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	6.543.240.276
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	2.205.802.321
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**152.250.000**	**9.068.439.486**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	152.250.000	95.000.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	2.434.631.240
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	6.538.808.246
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**7.146.237**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	7.146.237
Phải trả khác ngắn hạn	**-**	**9.176.000**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	9.176.000

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 31/12/2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

TT	Họ tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
1	Ông Dương Đức Tỉnh	Chủ tịch HĐQT	1.802.995.056	1.567.788.750
2	Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc phụ trách	438.274.500	575.254.500
3	Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	120.000.000
4	Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
5	Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
6	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
7	Nguyễn Thái Hoà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	115.604.624	-
			2.656.874.180	**2.503.043.250**
Thù lao, tiền lương của thành viên Ban kiểm soát				
8	Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	446.156.763	407.595.000
9	Bà Trần Thị Nhường	Thành viên Ban Kiểm soát	636.899.324	553.313.599
10	Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên Ban Kiểm soát	881.753.440	778.035.000
			1.964.809.527	**1.738.943.599**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 liên quan đến các vấn đề sau:

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Quyết định số 41053/QĐ-HAN-KTr3-XPHC ngày 29/12/2025 của Thuế Thành phố Hà Nội đối với Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con của công ty). Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Điều chỉnh VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.153.634.258	32.705.125.318	3.551.491.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	329.793.454.851	327.980.662.047	(1.812.792.804)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*	*301.784.089.565*	*300.595.477.932*	*(1.188.611.633)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*	*28.009.365.286*	*27.385.184.115*	*(624.181.171)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	718.619.788.131	716.881.089.875	(1.738.698.256)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí khác	32	9.122.619.718	9.304.138.704	181.518.986
Lợi nhuận khác	40	(763.183.401)	(944.702.387)	(181.518.986)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78.093.753.448	77.912.234.462	(181.518.986)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.044.476.851	29.487.139.036	442.662.185
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	28.009.365.286	27.690.763.573	(318.601.713)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	25.475.265.183	25.169.685.725	(305.579.458)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.093.753.448	77.912.234.462	(181.518.986)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.925.170.225)	(4.743.651.239)	181.518.986

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026